

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-UB ngày 26 tháng 01 năm 1993 của UBND Thành phố Hà Nội, Quyết định số 220/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty mẹ - Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà thành Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103721 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 09 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thương mại Dịch vụ.
- Sản xuất Công nghiệp thực phẩm.
- Liên doanh liên kết.

Trụ sở chính của Công ty tại số 254, phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 803.350.000.000 đồng (Tám trăm lẻ ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Các đơn vị trực thuộc

Văn Phòng Công ty	254 - Minh Khai - TP Hà Nội
Xí nghiệp sản xuất nước opal	300 đường Trường Chinh - TP Nam Định
Xí nghiệp Đay	Đường Lĩnh Nam - TP Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 07 đến trang 256 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch Hội đồng thành viên,	Miễn nhiệm ngày 18/08/2014
Ông Vương Đỗ Hải	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2014
Bà Trịnh Thị Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2014
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2014

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VIỆT HÀ

Địa chỉ: 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Ngọc Báo	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2014
Ông Vương Đỗ Hải	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 18/08/2014
Ông Doãn Thịnh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Phi Phượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Kim Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Trần Kiên	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 14/04/2014
Ông Nguyễn Đăng Dũng	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 19/06/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC là đơn vị thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Số: 103/2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà**



Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà, được lập ngày 24/07/2015 từ trang 07 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa trích lập bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty CP Rượu Quốc tế với giá trị là 21.919.672.457 đồng và giảm trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà với giá trị là 901.151.343 đồng. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn làm tăng chi phí tài chính đồng thời giảm lợi nhuận sau thuế TNDN một khoản tương ứng giá trị là 21.018.521.114 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Lại Văn Hùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0907-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Phạm Tuấn Vũ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2013-146-1

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUỲNH MAI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 27-11-2015

Số chứng thực: 0764/2015
Chuyển số: 02/CT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.127.534.676	442.470.226.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.587.802.119	19.118.751.783
1. Tiền	111		5.087.802.119	14.118.751.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	247.164.041.771	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		247.164.041.771	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		40.449.536.992	413.112.846.831
1. Phải thu của khách hàng	131		4.929.802.812	5.323.871.870
2. Trả trước cho người bán	132		9.620.858.275	10.656.779.521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	25.999.826.475	397.233.146.010
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(100.950.570)	(100.950.570)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	4.913.718.060	3.281.763.501
1. Hàng tồn kho	141		4.913.718.060	3.281.763.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.012.435.734	6.956.864.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.548.510.649	3.416.184.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		158.965	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.463.766.120	3.540.680.418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366.089.395.596	253.175.435.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		50.776.791.842	43.613.898.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	34.508.455.605	37.785.130.085
- Nguyên giá	222		65.169.879.891	67.136.221.296
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(30.661.424.286)	(29.351.091.211)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06		123.230.344
- Nguyên giá	228		369.691.000	369.691.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(369.691.000)	(246.460.656)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	16.268.336.237	5.705.537.935
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	305.575.200.917	194.751.200.917
1. Đầu tư vào công ty con	251		131.169.900.000	45.445.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		114.275.600.000	185.689.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		105.410.500.000	8.896.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(45.280.799.083)	(45.280.799.083)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.737.402.837	14.810.336.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	9.737.402.837	14.708.336.495
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			102.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		675.216.930.272	695.645.662.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.199.614.093	83.654.751.555
I. Nợ ngắn hạn	310		71.227.457.852	73.466.678.101
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		2.280.454.715	5.002.251.240
3. Người mua trả tiền trước	313		191.484.718	34.821.140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.875.205.883	24.785.409.764
5. Phải trả công nhân viên	315		1.291.433.109	5.454.668.580
6. Chi phí phải trả	316	V.11	802.494.374	1.561.923.170
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	57.400.025.339	30.386.034.608
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.386.359.714	6.241.569.599
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		9.972.156.241	10.188.073.454
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		9.673.040.787	9.803.458.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		299.115.454	384.615.454
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		594.017.316.179	611.990.910.867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	594.017.316.179	611.990.910.867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		594.017.316.179	611.990.910.867
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		675.216.930.272	695.645.662.422

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
	007a		6.780,89	6.775,73



Chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Vương Đỗ Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Đăng Dũng
Kế toán trưởng

Trần Hòa Bình
Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2014

Đơn vị tính: đ

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	230.997.396.981	240.857.110.235
2. Các khoản giảm trừ	02	V.15	29.269.087	304.250.014
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	230.968.127.894	240.552.860.221
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	157.734.646.423	184.239.218.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.233.481.471	56.313.641.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	42.356.743.140	429.171.281.162
7. Chi phí tài chính	22	V.19	1.386.639.680	138.076.264.378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		85.027.616.878	95.004.687.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.348.578.905	30.355.954.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.827.389.148	222.048.015.958
11. Thu nhập khác	31	V.20	1.517.570.780	1.197.505.579
12. Chi phí khác	32	V.21	1.528.790.615	823.961.111
13. Lợi nhuận khác	40		(11.219.835)	373.544.468
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.816.169.313	222.421.560.426
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		338.719	24.918.540.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.815.830.594	197.503.019.427



Vương Đỗ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Đăng Dũng

Nguyễn Đăng Dũng
Kế toán trưởng

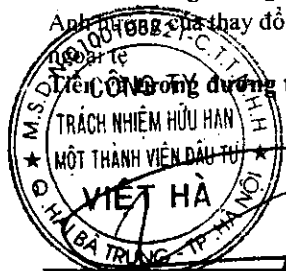
Trần Hòa Bình

Trần Hòa Bình
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	232.329.950.033	260.470.731.787
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(225.807.330.144)	(291.315.448.660)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.449.536.457)	(19.321.150.720)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(22.450.089.662)	(1.523.646.064)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.959.037.517	6.569.627.754
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.002.730.518)	(21.458.022.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(59.420.699.231)	(66.577.908.782)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.307.181.444)	(2.243.706.257)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	654.545.454	800.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.135.083.438)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	203.071.041.667	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.000.000.000)	(3.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	383.363.000.000	2.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.241.451.555	50.185.199.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50.887.773.794	61.491.493.126
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.532.925.437)	-5.086.415.656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.118.751.783	24.169.500.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	1.975.773	35.666.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.587.802.119	19.118.751.783



Vương Đỗ Hải
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Dũng
Kế toán trưởng

Trần Hòa Bình
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-UB ngày 26 tháng 01 năm 1993 của UBND Thành phố Hà Nội, Quyết định số 220/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty mẹ - Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà thành Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103721 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 11 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 803.350.000.000 đồng (Tám trăm lẻ ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại Dịch vụ.
- Sản xuất Công nghiệp thực phẩm.
- Liên doanh liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý buôn lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong cửa hàng chuyên doanh; Đại lý bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị trường học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng bệnh viện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm lập dự toán, tổng dự toán, và chỉ phí đầu tư xây dựng công trình);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống lưu động tại chợ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các TSCĐ được bán giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bán giao. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc theo bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động

kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực giao của UBND Thành phố Hà Nội.

Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập bổ sung từ nguồn lợi nhuận hàng năm.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sạt trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối bổ sung vốn nhà nước và trích lập các quỹ hàng năm theo hướng dẫn tại thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 V/v hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	695.596.961	660.666.406
Tiền gửi ngân hàng	4.392.205.158	13.458.085.377
Các khoản tương đương tiền (*)	5.500.000.000	5.000.000.000
Cộng	10.587.802.119	19.118.751.783

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2014 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>		247.164.041.771		
Cộng		247.164.041.771		

3 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.441.600.000	4.770.754.398
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	3.834.616.514	
Phải thu chi phí dự án 87 Lĩnh Nam		10.492.298.302
Phải thu Việt Hà 2 - Chi phí quảng cáo, vận chuyển và chi phí khác	3.855.664.125	
Phải thu VINAENCO - Tiền hỗ trợ di dời dự án 87 Lĩnh Nam	10.000.000.000	
Phải thu chuyển nhượng vốn góp liên doanh		380.250.000.000
Phải thu khác	867.945.836	1.720.093.310
Cộng	25.999.826.475	397.233.146.010

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.859.448.806	1.648.161.082
Công cụ, dụng cụ	432.416.604	549.515.534
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.393.482	1.087.163
Thành phẩm	48.846.576	143.441.550
Hàng hóa	1.935.757.500	616.927.152
Hàng gửi đi bán	625.855.092	322.631.020
Cộng	4.913.718.060	3.281.763.501
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	4.913.718.060	3.281.763.501

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		369.691.000		369.691.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	369.691.000	-	369.691.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		246.460.656		246.460.656
Số tăng trong kỳ	-	123.230.344	-	123.230.344
- Khấu hao trong kỳ		123.230.344		123.230.344
- Tăng khác				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	369.691.000	-	369.691.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	123.230.344	-	123.230.344
Tại ngày cuối kỳ	-	0	-	0

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	16.268.336.237	5.705.537.935
<i>Dự án xây dựng tại 79 Ngọc Khánh</i>	875.556.454	875.556.454
<i>Dự án xây dựng Hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong</i>	4.260.799.663	4.260.799.663
<i>Dự án vườn sinh thái Việt Hà (Lương Sơn - Hoà Bình)</i>	639.681.818	569.181.818
<i>Dự án 87 Lĩnh Nam</i>	10.492.298.302	
Cộng	16.268.336.237	5.705.537.935

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		131.169.900.000		45.445.900.000
<i>Công ty CP Bánh mì kẹo Hà Nội</i>	892.500	8.925.000.000	892.500	8.925.000.000
<i>Công ty CP Trảng An</i>	1.149.100	11.491.000.000	1.149.100	11.491.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và XD Việt Hà</i>	1.860.390	18.603.900.000	1.860.390	18.603.900.000
<i>Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Nội (1)</i>			642.600	6.426.000.000
<i>Công ty CP Rượu Quốc Tế (2)</i>	9.215.000	92.150.000.000		

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên doanh		0		37.264.000.000
<i>Công ty liên doanh TNHH Crow Hà Nội</i>			9.30%	37.264.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		114.275.600.000		148.425.600.000
<i>Công ty CP Giấy Ngọc Hà</i>	557.200	5.572.000.000	557.200	5.572.000.000
<i>Công ty CP Dược phẩm Hà Nội</i>	2.516.360	25.163.600.000	2.516.360	25.163.600.000
<i>Công ty CP Bia và NGK Việt Hà</i>	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
<i>Công ty CP Đồng Tháp</i>	354.000	3.540.000.000	354.000	3.540.000.000
<i>Công ty CP Rượu Quốc Tế (2)</i>			3.415.000	34.150.000.000
Đầu tư dài hạn khác		105.410.500.000		8.896.500.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội</i>	411.650	4.116.500.000	411.650	4.116.500.000
<i>Quỹ thành viên Vietcombank (3)</i>				2.750.000.000
<i>Công ty CP DL Khai khoáng Bắc Kạn</i>	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
<i>Công ty CP Đô thị sinh thái Văn Nội</i>	1.400.000	14.000.000.000	200.000	2.000.000.000
<i>Công ty liên doanh TNHH Crow Hà Nội</i>	9.30%	37.264.000.000		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng</i>		50.000.000.000		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư d		(45.280.799.083)		(45.280.799.083)
<i>Công ty CP Bia và NGK Việt Hà</i>		(14.208.829.603)		(14.208.829.603)
<i>Công ty CP Đồng Tháp</i>		(3.540.000.000)		(3.540.000.000)
<i>Công ty CP Rượu Quốc Tế</i>		(27.531.969.480)		(27.531.969.480)
Cộng		305.575.200.917		194.751.200.917

(1) - Khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Nội theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Nội từ UBND Tp Hà Nội về Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ngày 20/12/2012 giữa Sở tài chính Hà Nội và Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

(2) Tăng vốn đầu tư vào Công ty CP Rượu Quốc tế theo nghị quyết của HĐQT số 05/NQ-HĐTV ngày 18/04/2014. Theo biên bản họp HĐQT số 04/BB-HĐTV ngày 16/04/2014, căn cứ quyết định 7605/QĐ - UBND của UBND Tp Hà Nội V/v phê duyệt đề án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà giai đoạn 2013 - 2015, Hội đồng thành viên Công ty thống nhất nâng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP Rượu Quốc tế lên 65%.

(3) Giảm khoản vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank theo thông báo chi trả vốn ngày 09/01/2014 căn cứ nghị quyết của thành viên góp vốn ngày 27/12/2013 về việc giải thể quỹ theo kế hoạch.

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.403.057.204	11.555.197.425
Chi phí đào tạo, quảng cáo, cải tạo, sửa chữa	1.938.533.246	3.010.785.568
Chi phí trả trước dài hạn khác	395.812.387	142.353.502
Cộng	9.737.402.837	14.708.336.495

CÔNG TY TNHH MTV ĐÀU TƯ VIỆT HÀ

Địa chỉ: 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	37.380.752	19.282.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	945.477.273	23.395.566.935
Thuế thu nhập cá nhân	105.674.923	31.804.333
Thuế tài nguyên	324.900	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	1.338.756.320	1.338.756.320
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	447.591.715	-
Cộng	2.875.205.883	24.785.409.764

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11 . Chi phí phải trả		
Chi phí vận tải và lương nhân viên giao nhận	583.659.986	1.355.958.718
Chi phí phân chia doanh thu thuế Keg	218.834.388	205.964.452
Cộng	802.494.374	1.561.923.170

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	59.934.373	41.782.293
Bảo hiểm y tế	31.052.997	140.142.168
Bảo hiểm thất nghiệp	15.207.679	76.273.363
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.106.631.452	30.127.836.784
- Phải trả Công ty CP Sóng Đà Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	38.567.759.003	23.568.456.335
- Phải trả Công ty CP Rượu Quốc tế		461.050.649
- Phải trả Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà	888.968.303	
- Phải trả VCB khoản vay nhận bàn giao XN Đay	11.547.594.688	
- Phải trả khác	102.309.458	98.329.800
Cộng	57.400.025.339	30.386.034.608

13 . Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)****13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	594.017.316.179	611.990.910.867
Quỹ đầu tư phát triển		
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
Cộng	594.017.316.179	611.990.910.867

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu kỳ	611.990.910.867	352.803.064.017
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	259.187.846.850
+ Vốn góp giảm trong kỳ	17.973.594.688	-
+ Vốn góp cuối kỳ	594.017.316.179	611.990.910.867
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	230.997.396.981	240.857.110.235
Cộng	230.997.396.981	240.857.110.235

15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
Chiết khấu thương mại	-	304.250.014
Hàng bán bị trả lại	29.269.087	
Cộng	29.269.087	304.250.014

16 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	230.968.127.894	240.552.860.221
Cộng	230.968.127.894	240.552.860.221

17 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	157.734.646.423	184.239.218.854
Cộng	157.734.646.423	184.239.218.854

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.968.071.503	503.542.864
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.779.539.500	47.396.515.393
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn		380.250.000.000
Thù lao HĐQT, BKS các đơn vị thành viên	323.520.000	701.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.975.773	35.666.541
Doanh thu hoạt động tài chính khác	283.636.364	283.636.364
Cộng	42.356.743.140	429.171.281.162

	Năm 2014	Năm 2013
19 . Chi phí tài chính		
Chiết khấu thanh toán	208.639.680	248.307.723
Chuyển nhượng vốn góp		91.330.687.972
Chi phụ cấp Ban kiểm soát, HĐQT	1.178.000.000	1.213.500.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		45.280.799.083
Chi phí tài chính khác		2.969.600
Cộng	1.386.639.680	138.076.264.378
20 . Thu nhập khác		
Bán thanh lý tài sản cố định	654.545.454	727.272.727
Kinh phí KCB BHYT	102.319.874	204.202.309
Thu nhập khác	760.705.452	266.030.543
Cộng	1.517.570.780	1.197.505.579
21 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	396.988.307	254.603.535
Xử lý tài chính HTK chờ thanh lý	114.672.221	61.600.000
Chi phí mua thuốc	81.607.089	265.646.887
Chi phí khác	935.522.998	242.110.689
Cộng	1.528.790.615	823.961.111

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC, không bao gồm số liệu của Nhà máy nước Opal. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo kết quả thanh tra quyết toán thuế từ năm 2010 đến 30/09/2014. Chi tiết các thay đổi như sau:

Trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm trên Báo cáo tài chính 2013 được kiểm toán	Số liệu đầu năm 2014 sau điều chỉnh quyết toán thuế	Chênh lệch
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(413.519.930)	(100.950.570)	312.569.360
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.470.952.156	3.416.184.113	(54.768.043)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	73.880.011		(73.880.011)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.820.650.315	24.785.409.764	964.759.449
Phải trả phải nộp khác	30.524.034.608	30.386.034.608	(138.000.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	612.633.749.009	611.990.910.867	(642.838.142)

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm trên Báo cáo tài chính 2013 được kiểm toán	Số liệu đầu năm 2014 sau điều chỉnh quyết toán thuế	Chênh lệch
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.668.523.808	30.355.954.448	(312.569.360)
Thu nhập khác	1.059.505.579	1.197.505.579	138.000.000
Chi phí khác	676.030.882	823.961.111	147.930.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.973.735.726	24.918.540.999	944.805.273
Lợi nhuận sau thuế TNDN	198.145.185.569	197.503.019.427	(642.166.142)



Vương Đỗ Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Đăng Dũng

Kế toán trưởng

Trần Hòa Bình

Người lập biểu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VIỆT HÀ
Địa chỉ: 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Phụ lục số 01: Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	19.779.669.970	38.846.886.374	4.665.622.158	3.844.042.794	-	67.136.221.296
Số tăng trong kỳ	854.190.700	1.567.764.152	1.086.720.000	1.330.310.114	-	4.838.984.966
- Mua trong năm		52.887.000	1.086.720.000	167.574.444	-	1.307.181.444
- Đầu tư XDCB hoàn thành	854.190.700	1.514.877.152		1.162.735.670	-	3.531.803.522
- Phân loại lại nhóm tài sản		854.190.700	1.906.955.972	2.383.405.800	-	6.805.326.371
Số giảm trong kỳ	1.660.773.899		1.906.955.972	363.371.541	-	2.270.327.513
- Thanh lý, nhượng bán				849.967.154	-	1.093.195.336
- Phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	153.228.182	854.190.700		1.170.067.105	-	3.531.803.522
- Phân loại lại nhóm tài sản	1.507.545.717		3.845.386.186	2.790.947.108	-	65.169.879.891
Số dư cuối kỳ	18.973.086.771	39.560.459.826				
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.776.979.437	19.075.560.302	3.116.503.333	2.382.048.139	-	29.351.091.211
Số tăng trong kỳ	919.793.058	2.800.970.937	554.715.648	639.429.756	-	4.914.909.399
- Khấu hao trong kỳ	842.678.619	2.188.270.720	554.715.648	280.462.608	-	3.866.127.595
- Phân loại lại nhóm tài sản	77.114.439	612.700.217		358.967.148	-	1.048.781.804
Số giảm trong kỳ	456.995.587	77.114.439	1.509.967.665	1.560.498.633	-	3.604.576.324
- Thanh lý, nhượng bán	0		1.509.967.665	348.147.665	-	1.858.115.330
- Phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	42.137.766	77.114.439		655.541.424	-	697.679.190
- Phân loại lại nhóm tài sản	414.857.821			556.809.544	-	1.048.781.804
Số dư cuối kỳ	5.239.776.908	21.799.416.800	2.161.251.316	1.460.979.262	-	30.661.424.286
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.002.690.533	19.771.326.072	1.549.118.825	1.461.994.655	-	37.785.130.085
Tại ngày cuối kỳ	13.733.309.863	17.761.043.026	1.684.134.870	1.329.967.846	-	34.508.455.605

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	352.803.064.017	19.008.582.496	19.052.171.015	1.785.348.799	28.845.648.448	421.494.814.775
Tăng vốn trong năm	259.187.846.850					259.187.846.850
Trích các quỹ		59.443.555.671	403.307.817			59.846.863.488
Lãi trong năm trước					197.503.019.427	197.503.019.427
Tăng khác					250.000.000	250.000.000
Giảm khác					(672.000)	(672.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2013					(226.597.995.875)	(226.597.995.875)
Giá trị do kết chuyển nguồn tăng vốn điều lệ		(78.452.138.167)	(19.455.478.832)	(1.785.348.799)		(99.692.965.798)
Số dư cuối năm trước	611.990.910.867	-	-	-	-	611.990.910.867
Giảm vốn trong năm						
Lãi trong năm nay					1.815.830.594	1.815.830.594
Giảm vốn trong năm	(17.973.594.688)					(17.973.594.688)
Giảm khác (*)					(42.833.054)	(42.833.054)
Phân phối lợi nhuận năm 2014					(1.772.997.540)	(1.772.997.540)
Số dư cuối kỳ	594.017.316.179	-	-	-	-	594.017.316.179

Đơn vị tính: đ

(*) Giảm khác do cộng hợp kết quả kinh doanh năm 2012, 2013 của Nhà máy nước tinh khiết Opal

